

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ Phần Que Hàn
Điện Việt Đức
Reporting entity: Viet Duc Welding Electrode
Joint Stock Company
Địa chỉ: Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã
Thường Tín, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Address: Que Han Street, Quan Ganh,
Thuong Tin Commune, Hanoi, Vietnam

Mẫu số B 01 - DN (Form No. B01 – DN)
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính) (Issued together with Circular No.
99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (STATEMENT OF FINANCIAL POSITION)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026..(1)As at (day)30(month) 06(year)2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)(Applicable to entities that meet the going concern assumption)

Đơn vị tính:.....Unit of measurement.....

TÀI SẢN(Assets)	Mã số Code	Thuyết minh (Notes)	Số cuối năm (3)Ending balance	Số đầu năm (3)Opening balance
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(CURRENT ASSETS)	100		167.515.626.597	149.622.583.734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền(Cash and Cash Equivalents)	110		25.734.465.077	23.362.610.760
1. Tiền (Cash)	111		25.734.465.077	23.362.610.760
2. Các khoản tương đương tiền(Cash and Cash Equivalents)	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn(Short-term Financial Investments)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh(Trading Securities)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (Provision for Decline in Value of Trading Securities)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn(Held-to-maturity Short-term Investments)	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) (Provision for Held-to-maturity Short-term Investments)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác(Other Short-term Investments)	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*) (Provision for Losses on Other Short-term Investments)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn(Short-term Receivables)	130		69.972.182.559	51.751.288.727
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng(Short-term Receivables from Customers)	131		55.175.523.946	52.419.345.436
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn(Short-term Prepayments to Suppliers)	132		21.102.706.059	5.650.635.487

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn(Short-term Internal Receivables)	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng(Receivables According to Construction)	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác(Other Short-term Receivables)	135		166.206.919	153.562.169
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) (Provision for Doubtful Short-term)	136		-6.472.254.365	-6.472.254.365
7. Tài sản thiếu chờ xử lý(Assets Pending Resolution)	137			
IV. Hàng tồn kho(Inventories)	140		70.402.429.571	73.905.559.719
1. Hàng tồn kho(Inventories)	141		70.402.429.571	73.905.559.719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn(Short-term Biological Assets)	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác(Other Current Assets)	160		1.406.549.390	603.124.528
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn(Short-term Prepaid Expenses)	161		121.236.244	
2. Thuế GTGT được khấu trừ(VAT Deductible)	162		925.283.867	395.429.726
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước(Taxes and Other Receivables from the	163		360.029.279	207.694.802
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ(Repurchase Transactions of Government	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác(Other Short-term Assets)	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (NON-CURRENT ASSETS)	200		42.143.827.530	39.758.341.266
I. Các khoản phải thu dài hạn (Long-term Receivables)	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng(Long-term Receivables from Customers)	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn(Long-term Prepayments to Suppliers)	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc(Business Capital in Subsidiaries)	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn(Long-term Internal Receivables)	214			
5. Tài sản ngắn hạn khác(Other Long-term Assets)	215			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) (Provision for Doubtful Long-term	216			

0044

:ÔNG
:Ổ PH
:HÀ
:T

G TÍN

II. Tài sản cố định(Fixed Assets)	220		36.460.271.707	34.279.296.584
1. Tài sản cố định hữu hình(Tangible Fixed Assets)	221		36.460.271.707	34.279.296.584
- Nguyên giá(Original Cost)	222		162.366.784.007	156.760.198.049
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Accumulated Depreciation)	223		-125.906.512.300	-122.480.901.465
2. Tài sản cố định thuê tài chính(Finance-leased Fixed Assets)	224		0	0
- Nguyên giá(Original Cost)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Accumulated Depreciation)	226			
3. Tài sản cố định vô hình(Intangible Fixed Assets)	227		0	0
- Nguyên giá(Original Cost)	228		267.135.000	267.135.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Accumulated Depreciation)	229		-267.135.000	-267.135.000
III. Tài sản sinh học dài hạn(Long-term Biological Assets)	230			
IV. Bất động sản đầu tư(Investment Properties)	240			
- Nguyên giá(Original Cost)	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Accumulated Depreciation)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn(Long-term Construction in Progress)	250		1.933.465.720	2.119.324.192
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn(Long-term Production and Business Costs in Progress)	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang(Long-term Construction in Progress)	252		1.933.465.720	2.119.324.192
VI. Đầu tư tài chính dài hạn(Long-term Financial Investments)	260			
1. Đầu tư vào công ty con (Investments in Subsidiaries)	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết(Investments in Joint Ventures and Associates)	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Capital Contributions to Other Entities)	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) (Provision for Losses on Investments in Long-term)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn(Held-to-maturity Long-term Investments)	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) (Provision for Held-to-maturity Long-term Investments)	266			

VI. Tài sản dài hạn khác(Other Non-current Assets)	270		3.750.090.103	3.359.720.490
1. Chi phí trả trước dài hạn(Long-term Prepaid Expenses)	271		3.750.090.103	3.359.720.490
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại(Deferred Income Tax Assets)	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn(Long-term Equipment, Supplies, and Spare)	273			
4. Tài sản dài hạn khác(Other Non-current Assets)	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)(TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200))	280		209.659.454.127	189.380.925.000
C - NỢ PHẢI TRẢ(LIABILITIES)	300		63.823.302.670	62.129.952.560
I. Nợ ngắn hạn(Current Liabilities)	310		57.599.044.255	59.664.372.560
1. Phải trả người bán ngắn hạn(Short-term Payables to Suppliers)	311		16.008.349.664	15.351.847.709
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn(Advances from Customers (Short-term))	312		689.748.481	19.018.715
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận(Dividends and Profit Payables)	313		44.277.600	11.299.174.605
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn(Short-term Taxes and Payables to the State)	314		2.985.765.339	1.941.392.762
5. Phải trả người lao động(Payables to Employees)	315		11.154.793.445	6.665.951.345
6. Chi phí phải trả ngắn hạn(Short-term Accrued Expenses)	316			23.529.553
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn(Short-term Internal Payables)	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn(Payables According to Construction Contract Progress (Short-term))	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn(Unearned Revenue (Short-term))	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác(Other Short-term Payables)	320		749.588.088	697.458.544
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn(Short-term Borrowings and Finance Lease Liabilities)	321		25.006.705.330	22.993.296.686
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn(Short-term Provisions)	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi(Bonus and Welfare Fund)	323		959.816.308	672.702.641
14. Quỹ bình ổn giá(Price Stabilization Fund)	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ(Repurchase Transactions of Government)	325			



2023.12.28

050
C
C
QUE
VI
ONG

II. Nợ dài hạn(Long-term Liabilities)	330		6.224.258.415	2.465.580.000
1. Phải trả người bán dài hạn(Long-term Payables to Suppliers)	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn(Advances from Customers (Long-term))	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn(Long-term Taxes and Payables to the State)	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn(Long-term Accrued Expenses)	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh(Internal Payables for Business Capital)	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn(Long-term Internal Payables)	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn(Unearned Revenue (Long-term))	337		1.955.460.000	2.465.580.000
8. Phải trả dài hạn khác(Other Long-term Payables)	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn(Long-term Borrowings and Finance Lease Liabilities)	339		4.268.798.415	
10. Trái phiếu chuyển đổi(Convertible Bonds)	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi(PREFERRED Shares)	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả(Deferred Income Tax Liabilities)	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn(Long-term Provisions)	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ(Science and Technology Development)	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (EQUITY)	400		145.836.151.457	127.250.972.440
1. Vốn góp của chủ sở hữu(Owner's Contributed Capital)	411		66.294.890.000	66.294.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết(Common Shares with Voting Rights)	411a		66.294.890.000	66.294.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi(PREFERRED Shares)	411b			
2. Thặng dư vốn(Capital Surplus)	412		683.890.000	683.890.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu(Bond Conversion Options)	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu (Other Owner's Equity)	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) (Treasury Shares)	415			

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản(Revaluation Surplus)	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái(Foreign Exchange Differences)	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển(Development Investment Fund)	418		6.629.489.000	5.524.716.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu(Other Funds of Equity)	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối(Retained Earnings After Tax)	420		72.227.882.457	54.747.476.440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước(Accumulated Retained Earnings up to	420a		54.747.476.440	41.633.925.148
- LNST chưa phân phối kỳ này(Current Period Retained Earnings)	420b		17.480.406.017	13.113.551.292
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)(TOTAL EQUITY AND LIABILITIES (440 = 300 + 400))	440		209.659.454.127	189.380.925.000

Phê duyệt, ngày 18 tháng 07 năm 2026
Approved on: day 18 month 07 year 2026

NGƯỜI LẬP

Prepared by

(Ký, họ tên)

(Signature, full name)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chief Accountant

(Ký, họ tên)

(Signature, full name)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Legal Representative

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Signature, full name, seal)

lh
Ngô Thị Hương

Hương Xuân Hồng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Tiến

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".